

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I. Số phòng học/số lớp		35/35	Số m²/học sinh
II. Loại phòng học			-
1	Phòng học kiên cố	35	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III. Số điểm trường lẻ		0	-
IV. Tổng diện tích đất (m²)		7934	5.5m²/học sinh
V. Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		3886	2.7 m²/học sinh
VI. Tổng diện tích các phòng		2735	1,9 m²/học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1904	
2	Diện tích thư viện (m ²)	150	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	437	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	116	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	58	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội	20	
VII. Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu			Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có	35	
1.1	Khối lớp 1	8	
1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	8	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu	0				
2.1	Khối lớp 1					
2.2	Khối lớp 2					
2.3	Khối lớp 3					
2.4	Khối lớp 4					
2.5	Khối lớp 5					
VIII. Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		45				
IX. Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	2				
2	Cát xét	0				
3	Đầu Video/đầu đĩa	0				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0				
5	Thiết bị khác...	0				
X. Nhà bếp		0				
XI. Nhà ăn		0				
XIV. Nhà vệ sinh		Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	14	0	8/8		0.16/0.16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		
XV. Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		Có				
XVI. Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		Có				
XVII. Kết nối internet		Có				
XVIII. Trang thông tin điện tử của trường		Có				
XIX. Tường rào xây		Có				

Quận 7, ngày 12 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Võ Hữu Dương